

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Phú Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ BÌNH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật ngân sách số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ/HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ/HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 208/TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Bình về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Phú Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Phú Bình năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 146.420 triệu đồng, trong đó:
 - Thu thường xuyên từ thuế, phí, lệ phí: 66.420 triệu đồng.
 - Thu tiền sử dụng đất: 80.000 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương: 299.913 triệu đồng, trong đó:
 - Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp: 82.221 triệu đồng.
 - Bổ sung từ ngân sách cấp trên: 217.692 triệu đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương: 299.913 triệu đồng, trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất: 24.693 triệu đồng.
 - Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tỉnh phân cấp: 2.000 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn 10% trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ: 2.592 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 265.979 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 4.649 triệu đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các cơ quan triển khai thực hiện dự toán ngân sách năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu dự toán.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Phú Bình khóa I, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (Báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- Thường trực Đảng ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân xã;
- Các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa I;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Dương Quang Bạo

BIỂU 01: CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ PHÚ BÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 18 /12/2025 của HĐND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026
1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	146.420,0	146.420,0
1	Thu thuế, phí, lệ phí	66.420,0	66.420,0
2	Thu tiền sử dụng đất	80.000,0	80.000,0
B	THU NGÂN SÁCH XÃ	299.913,0	299.913,0
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	82.221,0	82.221,0
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	47.870,0	47.870,0
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	34.351,0	34.351,0
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.692,0	217.692,0
	- Bổ sung cân đối	105.460,0	105.460,0
	- Bổ sung có mục tiêu	112.232,0	112.232,0
C	CHI NGÂN SÁCH XÃ	299.913,0	299.913,0
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	24.693,0	24.693,0
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội</i>	<i>1.364,0</i>	<i>1.364,0</i>
2	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung tỉnh phân cấp	2.000,0	2.000,0
3	Chi thường xuyên trong cân đối	153.747,0	153.747,0
	<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo</i>	<i>111.916,0</i>	<i>111.275,0</i>
	<i>- Chi sự nghiệp khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số</i>	<i>1.105,0</i>	<i>1.105,0</i>
	<i>- Chi thường xuyên còn lại</i>	<i>40.726,0</i>	<i>41.367,0</i>
	<i>- Đã bao gồm trích tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên</i>	<i>3.136,0</i>	<i>3.136,0</i>
4	Chi thường xuyên từ chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.232,0	112.232,0
	<i>- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>	<i>32.579,0</i>	<i>32.207,0</i>
	<i>- Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ, chính sách</i>	<i>34.772,0</i>	<i>34.772,0</i>
	<i>- Chi thường xuyên còn lại</i>	<i>44.881,0</i>	<i>45.253,0</i>
	<i>- Đã bao gồm trích tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên</i>	<i>93,0</i>	<i>93,0</i>

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao 2026	Dự toán HĐND xã giao năm 2026
5	Chi từ nguồn 10% trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	2.592,0	2.592,0
6	Dự phòng ngân sách	4.649,0	4.649,0

BIỂU 02: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số **19** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2025 của HĐND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao		Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu cân đối NS xã hưởng theo phân cấp	
A	B	1	2	3	4	5
	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	146.420,0	82.221,0	146.420,0	82.221,0	
I	Thu thuế, phí, lệ phí	66.420,0	54.936,0	66.420,0	54.936,0	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	550,0		550,0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.020,0	15.020,0	15.020,0	15.020,0	
3	Lệ phí trước bạ	19.470,0	19.470,0	19.470,0	19.470,0	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	780,0	780,0	780,0	780,0	
5	Thu phí, lệ phí	1.500,0	416,0	1.500,0	416,0	
6	Thuế thu nhập cá nhân	9.500,0	9.500,0	9.500,0	9.500,0	
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5.000,0	4.250,0	5.000,0	4.250,0	
8	Thu khác NS	11.500,0	2.400,0	11.500,0	2.400,0	
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.100,0	3.100,0	3.100,0	3.100,0	
II	Thu tiền sử dụng đất	80.000,0	27.285,0	80.000,0	27.285,0	

**BIỂU 03: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**(Kèm theo Nghị quyết số **19** /NQ-HĐND ngày **18** /12/2025 của HĐND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	299.913,0	299.913,0	
I	Chi đầu tư phát triển	26.693,0	26.693,0	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	23.329,0	23.329,0	
2	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung tỉnh phân cấp	2.000,0	2.000,0	
3	Tiết kiệm 5% chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	1.364,0	1.364,0	
II	Chi thường xuyên	265.979,0	265.979,0	
1	Chi quản lý hành chính		39.535,9	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	144.495,0	144.495,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin		460,0	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao		270,0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình		224,5	
6	Chi đảm bảo xã hội		55.862,6	
7	Chi sự nghiệp kinh tế		9.128,9	
8	Chi sự nghiệp môi trường		1.710,0	
9	Chi quốc phòng		5.132,5	
10	Chi an ninh		3.061,0	
11	Sự nghiệp khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	1.105,0	1.105,0	
12	Chi khác ngân sách		4.993,6	
III	Chi từ nguồn 10% trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	2.592,0	2.592,0	
IV	Dự phòng ngân sách	4.649,0	4.649,0	

BIỂU 04: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 KHỐI ĐƠN VỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CDS	Chi khác	Dự phòng ngân sách	
A		B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	TỔNG CỘNG	270.628,0	39.535,9	460,0	270,0	224,5	144.495,0	55.862,6	9.128,9	1.710,0	5.132,5	3.061,0	1.105,0	4.993,6	4.649,0	
I	Đảng ủy xã	12.196,2	12.196,2													
1	Văn phòng Đảng ủy	7.860,2	7.860,2													
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	3.812,4	3.812,4													
1.2	Lương công chức chờ nghỉ hưu theo Nghị quyết 18/NQ-HĐND	147,0	147,0													
1.3	Lương, thưởng chi khác Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	480,0	480,0													
1.4	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm kinh phí nâng bậc lương trong năm và các khoản chi theo Điểm c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	283,2	283,2													
1.5	Phụ cấp Ban chấp hành	269,6	269,6													
1.6	Phụ cấp bí thư chi bộ	2.641,5	2.641,5													
1.7	Quy tiên thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP: 19 biên chế	200,0	200,0													
1.8	Người hoạt động không chuyên trách (5 tháng)	26,5	26,5													
2	Chi hoạt động	4.336,0	4.336,0													
2.1	Chi hoạt động cấp ủy, Đảng ủy	2.834,0	2.834,0													
2.1.1	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán, tài sản, Đảng phí	15,0	15,0													
2.1.2	Chi mua sắm tài sản sửa chữa thiết bị tin học phục vụ chuyên môn, đường điện, đường nước, đường truyền mạng, đường truyền kết nối hợp trực tuyến.	100,0	100,0													



TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CPS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
A	B	I=2+...+I4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.1.3	Chi tiền điện, nước, In ternet, thu gom rác thải..	150,0	150,0												
2.1.4	Chi hoạt động đặc thù của Thường trực Đảng ủy và cấp ủy	100,0	100,0												
2.1.5	Chi đảng kiểm xe, kiểm tra định kỳ, bảo hiểm. Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô, nhiên liệu xe ô tô và máy phát điện.	150,0	150,0												
2.1.6	Chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lãnh đạo và chuyên viên	50,0	50,0												
2.1.7	Chi phụ cấp báo cáo viên và công tác viên dư luận xã hội theo quy định trung ương	34,0	34,0												
2.1.8	Chi phụ cấp tiếp dân và các hoạt động của tổ công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư	50,0	50,0												
2.1.9	Chi công tác chi đạo bầu cử Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	50,0	50,0												
2.1.10	Chi hoạt động các chương trình, đề án của BCH, BTV; Chi hội nghị BCH mở rộng; hội nghị của BTV, hội nghị tổng kết công tác Đảng; Hỗ trợ công tác đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW đảng và hoạt động của BCD các chương trình, đề án khác	200,0	200,0												
2.1.11	Chi các hoạt động phát sinh khác của cấp ủy: Các cuộc kiểm tra, giám sát của BCH, BTV và các ban ngành của tỉnh. Thăm hỏi, phúng viếng các đồng chí thuộc diện quản lý của Đảng ủy	50,0	50,0												

Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực																
			1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
2.1.12	Chi xây dựng và thẩm định văn bản trình đảng ủy, ban thường vụ đảng ủy (nghị quyết, quy chế, quy định..)	50,0	50,0																
2.1.13	Chi hoạt động của công tác Đảng theo quy định 72/QĐ-TU ngày 18/7/2025	50,0	50,0																
2.1.14	Chi hoạt động của Thường trực Đảng ủy, cấp ủy và các hoạt động trong năm	1.685,0	1.685,0																
2.1.15	Chi kinh phí thực hiện hoạt động chung và các nhiệm vụ chuyên môn của Văn phòng Đảng ủy	100,0	100,0																
2.2	Chi hoạt động Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	315,0	315,0																
2.2.1	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm các khoản chi theo Điều c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	125,0	125,0																
2.2.2	Chi tham mưu cấp ủy báo cáo sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát	30,0	30,0																
2.2.3	Chi xây dựng các văn bản cho BCH, BTV tổ chức các cuộc kiểm tra, giám sát	30,0	30,0																
2.2.4	Chi kinh phí tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của ban: tập huấn nghiệp vụ, chính lý hồ sơ, thẩm định..)	50,0	50,0																
2.3.8	Hỗ trợ tiền thuê xe đi công tác và hoạt động của Ban	50,0	50,0																
2.2.5	Chi hỗ trợ kinh phí thực hiện hoạt động chung và các nhiệm vụ chuyên môn của Ban	30,0	30,0																
2.3	Chi hoạt động Ban xây dựng Đảng ủy	1.187,0	1.187,0																
2.3.1	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm các khoản chi theo Điều c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	175,0	175,0																



Chi tiết theo ngành, lĩnh vực

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực													
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CDS	Chi khác	Dự phòng ngân sách	
A	B	I=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2.3.2	Chi phụ cấp của ban công tác 35 và hoạt động của ban	220,0	220,0													
2.3.3	Chi kinh phí phục vụ công tác Bảo vệ chính trị nội bộ, hội nghị sơ kết, tổng kết và giao ban bí thư chi bộ	50,0	50,0													
2.3.4	Chi kinh phí phục vụ công tác Lưu trữ hồ sơ cán bộ đảng viên	30,0	30,0													
2.3.6	Chi mua giấy hoa văn để in Quyết định kết nạp đảng, công nhận đảng viên chính thức, thẻ đảng, các loại sổ theo dõi của Đảng bộ	30,0	30,0													
2.3.7	Chi tổ chức hội nghị Thường trực đối thoại trực tiếp với nhân dân, hoạt động báo cáo viên	70,0	70,0													
2.3.8	Hỗ trợ tiền thuê xe đi công tác và hoạt động của Ban	50,0	50,0													
2.3.9	Kinh phí tuyên truyền bầu cử Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	20,0	20,0													
2.3.10	Kinh phí mua báo, tạp chí của Đảng theo Thông báo số 130-TB/TU ngày 25/11/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên	242,0	242,0													
2.3.11	Kinh phí khen thưởng	300,0	300,0													
I	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	6.653,5	6.653,5													
I	Chi thường xuyên	5.392,5	5.392,5													
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	1.760,1	1.760,1													
1.2	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm kinh phí nâng bậc lương trong năm và các khoản chi theo Điểm c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	388,8	388,8													
1.3	Người hoạt động không chuyên trách	66,0	66,0													



TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CDS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.4	Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	15,0	15,0												
1.5	Thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	115,3	115,3												
1.6	Phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận, bồi dưỡng các hội xóm	3.047,3	3.047,3												
2	Mặt trận Tổ quốc	781,0	781,0												
2.1	Chi hoạt động của UB MTTQ cấp xã theo định mức	65,0	65,0												
2.2	Hoạt động Thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng	50,0	50,0												
2.3	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết XD Nông thôn mới, đô thị văn minh”	50,0	50,0												
2.4	Kinh phí hỗ trợ KDC thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết XD Nông thôn mới, đô thị văn minh”	536,0	536,0												
2.5	Kinh phí giám sát phần biện xã hội theo QĐ 217, 218/QĐ/TW	30,0	30,0												
2.6	Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Hội nghị tập huấn đưa hàng Việt về có chợ phiên	20,0	20,0												
2.7	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Quốc hội khóa XIV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030	20,0	20,0												
2.8	Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động huy động nguồn lực xã hội “Tuần cao điểm Tết vì người nghèo năm 2026” thực hiện công tác an sinh xã hội trên địa bàn huyện Phú Bình	10,0	10,0												
3	Đoàn Thanh niên	125,0	125,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CDS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3.1	Các hoạt động của Đoàn Thanh niên theo định mức	55,0	55,0												
3.2	Tổ chức các hoạt động Tháng Thanh niên năm 2026	10,0	10,0												
3.3	Tổ chức và tổng kết các hoạt động hè 2026	10,0	10,0												
3.4	Tổ chức các hoạt động trung thu năm 2026	10,0	10,0												
3.5	Tổ chức Đền ơn đáp nghĩa và Lễ Thắp nến tri ân Ngày thương binh liệt sĩ	10,0	10,0												
3.6	Tổ chức chương trình Tình nguyện mùa đông - xuân tình nguyện 2026	10,0	10,0												
3.7	Các công tác tuyên truyền, tổng kết công tác hội và các nhiệm vụ phát sinh	20,0	20,0												
4	Hội Phụ nữ	125,0	125,0												
4.1	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	55,0	55,0												
4.2	Triển khai thực hiện nhân rộng mô hình xây dựng gia đình "5 có, 3 sạch" trong xây dựng nông thôn mới nâng cao tại các xóm, Thực hiện nhân rộng mô hình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, xử lý rác thải hữu cơ	25,0	25,0												
4.3	Tổ chức Hội nghị Biểu dương phụ nữ sản xuất kinh doanh giỏi; Tổ chức các hoạt động thực hiện đề án 938/CP "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"	25,0	25,0												
4.4	Công tác tuyên truyền, tập huấn, tổng kết công tác hội và các nhiệm vụ phát sinh	20,0	20,0												
5	Hội Nông dân	125,0	125,0												
5.1	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	55,0	55,0												

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CBS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	I=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5.2	Kinh phí hoạt động phong trào 3 không: Không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, không dùng chất cấm trong bảo quản, chế biến thực phẩm, không tiêu dùng thực phẩm bẩn.	15,0	15,0												
5.3	Kinh phí thực hiện tôn vinh các sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, tham gia hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên.	15,0	15,0												
5.4	Kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ Hội	10,0	10,0												
5.5	Kinh phí biểu dương phong trào Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi năm 2026	10,0	10,0												
5.6	Công tác tuyên truyền, tổng kết công tác hội	20,0	20,0												
6	Hội Cựu chiến binh	105,0	105,0												
6.1	Chi hoạt động theo định mức	55,0	55,0												
6.2	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Hội	20,0	20,0												
6.3	Chi giám sát chuyên đề, phân biện xã hội	10,0	10,0												
6.4	Công tác tuyên truyền, tổng kết công tác hội và các nhiệm vụ phát sinh	20,0	20,0												
III	Trung tâm Chính trị	1.438,8													
I	Chi thường xuyên	860,8					1.438,8								
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	606,5					606,5								
	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm kinh phí nâng bậc lương trong năm và các khoản chi theo Điểm c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	72,9					72,9								
1.3	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024-ND-CP	36,4					36,4								



Chi tiết theo ngành, lĩnh vực

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CBS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.4	Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	15,0					15,0								
1.5	Chi thuê khoán bảo vệ, chi phục vụ công tác đào tạo	130,0					130,0								
2	Chi công tác đào tạo, bồi dưỡng, bồi dưỡng hệ và các hoạt động phát sinh	578,0					578,0								
IV	Văn phòng HĐND và UBND xã	21.332,5	12.021,8				35,0	1.150,2			5.098,5	3.027,0			
1	Chi thường xuyên	13.797,0	8.531,8				35,0	1.150,2			1.303,0	2.777,0			
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	2.276,0	2.276,0												
1.2	Tiền lương, phụ cấp các khoản đóng góp quân sự	395,6	395,6												
1.3	Phụ cấp Trưởng phó ban HĐND	9,0	9,0												
1.4	Lương hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP (lương, thưởng, chi hoạt động)	360,0	360,0												
1.5	Người hoạt động không chuyên trách	74,2	74,2												
1.6	Thuế khoán	145,8	145,8												
1.7	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm kinh phí nâng bậc lương trong năm và các khoản chi theo Điểm c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	583,2	583,2												
1.8	Thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	174,0	174,0												
1.9	Phụ cấp đại biểu HĐND (128 người từ tháng 1 đến tháng 3/2026, 24 người từ tháng 4/2026)	422,0	422,0												
1.10	Cán bộ hưu xã	1.050,0						1.050,0							
1.11	Tổ đội an ninh	2.777,0										2.777,0			
1.12	Phụ cấp Trưởng xóm, Phó xóm	3.313,0	3.313,0												
1.13	Nhân viên y tế, công tác viên dân số	722,0	722,0												
1.14	Nhân viên thú y	42,0	42,0												



Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
4		$1=2+\dots+14$																	
1.15	Thôn đội trưởng, trách nhiệm thôn đội trưởng, trung đội trưởng dân quân cơ động	1.303,0														1.303,0			
1.16	Tư vấn tâm lý xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện ma túy; người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã	100,2									100,2								
1.17	Chi năng cấp phần mềm kế toán, phần mềm QLTS	15,0	15,0																
1.18	Chi phụ cấp, hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng	35,0								35,0									0,0
2	Chi hoạt động của UBND	2.800,0	2.800,0																
2.1	Chi triển khai nhiệm vụ của UBND xã	100,0	100,0																
2.2	Chi khác phục vụ hoạt động của UBND	100,0	100,0																
2.3	Chi thanh toán tiền điện, nước, cước internet	150,0	150,0																
2.4	Chi văn phòng phẩm, dụng cụ văn phòng, vật tư văn phòng, chi sửa chữa trang thiết bị VP khác	300,0	300,0																
2.5	Chi thuê mướn, thuê xe đi công tác	200,0	200,0																
2.6	Chi bồi dưỡng công tác tiếp công dân	50,0	50,0																
2.7	Chi thực hiện nhiệm vụ và các hoạt động phát sinh của Văn phòng HĐND và UBND xã	1.685,0	1.685,0																
2.8	Chi công tác tuyên truyền, thu hút đầu tư và các hoạt động phát sinh	215,0	215,0																
3	Chi hoạt động của HĐND	690,0	690,0																
3.1	Chi hoạt động của HĐND xã	420,0	420,0																
3.2	Chi hoạt động các kỳ họp HĐND	150,0	150,0																
3.3	Chi hỗ trợ 2 Ban HĐND	120,0	120,0																
4	Công an xã: Chi hoạt động phục vụ công tác bảo đảm an ninh TTXH tại địa phương	250,0																	250,0

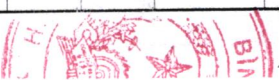
TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CBS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Quản sự xã	3.795,5									3.795,5				
5.1	Chi hoạt động phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc phòng tại địa phương	250,0									250,0				
5.2	Diễn tập phòng thủ	1.000,0									1.000,0				
5.2	Chi chế độ công tác huấn luyện dân quân	2.545,5									2.545,5				
V	Phòng Văn hóa Xã hội	62.775,7	3.146,7	264,0	63,0		4.384,6	53.922,4					995,0		
1	Chi thường xuyên	2.151,5	2.151,5												
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	1.381,9	1.381,9												
1.2	Chi Phụ cấp Người hoạt động không chuyên trách	71,4	71,4												
1.3	Thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	91,6	91,6												
1.4	Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	15,0	15,0												
1.5	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm kinh phí nâng bậc lương trong năm và các khoản chi theo Điểm c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	291,6	291,6												
1.6	Kinh phí thực hiện sắp xếp tài liệu, số hóa hồ sơ	300,0	300,0												
2	Bảo trợ xã hội	53.887,9						53.887,9							
2.1	Chi chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.222,0						14.222,0							
2.2	Chi trả theo đối tượng theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	3.606,0						3.606,0							
2.3	Hỗ trợ mai táng phí	500,0						500,0							
2.4	Kinh phí chức thọ	240,0						240,0							
2.5	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	34.500,0						34.500,0							



TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, tỉnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CBS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.6	Trợ cấp hàng tháng Thanh niên xung phong	32,4						32,4							
2.7	Kinh phí phục vụ công tác thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào ngày lễ, tết	721,0						721,0							
2.8	Chi các hoạt động tại Đền thờ các Anh hùng liệt sỹ, 05 nghĩa trang tại 05 xã trước sáp nhập	60,0						60,0							
2.9	Kinh phí chi cho Hội đồng xác định mức độ khuyết tật xã	6,5						6,5							
3	Công tác y tế, trẻ em, an toàn thực phẩm, bình đẳng giới	50,0	50,0												
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao	327,0		264,0	63,0										
4.1	Chi hoạt động văn hóa, thể thao theo chương trình, kế hoạch được phê duyệt theo định mức	227,0		164,0	63,0										
4.2	Kinh phí chi hoạt động của các di tích quốc gia	100,0		100,0											
5	Công tác người có công	34,5						34,5							
5.1	Thuê xe đưa đón người có công và thân nhân người có công đi điều dưỡng tập chung năm 2025 và các hoạt động khác phục vụ người có công	30,0						30,0							
5.2	Chi xét duyệt hồ sơ, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công	4,5						4,5							
6	Công tác vệ sinh an toàn lao động	20,0	20,0												
7	Kinh phí khen thưởng	400,0	400,0												
8	Phát triển Khoa học công nghệ chuyển đổi số: Đầu tư cơ sở hạ tầng trang thiết bị và các hoạt động phục vụ công tác chuyển đổi số	995,0											995,0		

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CDS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1-2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Công tác dân tộc, tôn giáo, nội vụ	30,0	30,0												
10	Bầu cử quốc hội và đại biểu HĐND các cấp	50,0	50,0												
11	Kinh phí hoạt động các hội đặc thù	295,2	295,2												
11.1	Chi phụ cấp các hội	225,2	225,2												
11.2	Chi hoạt động theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao	70,0	70,0												
12	Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục	4.384,6				4.384,6									
12.1	Kinh phí chi hoạt động chung ngành giáo dục (Tò chức các hội thi, các lớp tập huấn, chuyên đề, chi phí chung ngành theo chỉ đạo của tỉnh và UBND xã)	450,0				450,0									
12.2	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh TN	43,0				43,0									
12.3	Kinh phí cấp bù, miễn giảm học phí cho học sinh theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	3.891,6				3.891,6									
13	Kinh phí phục vụ công tác đề nghị công nhận xã an toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ năm 2025	150,0	150,0												
VI	Phòng Kinh tế	4.475,6	3.095,6					650,0	430,0	300,0					
1	Chi thường xuyên	2.685,6	2.685,6												
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	1.992,0	1.992,0												
1.2	Chi quỹ lương theo ND số 173/2025/NĐ-CP	82,2	82,2												
1.3	Quỹ tiền thương theo ND 73/2024/NĐ-CP	142,1	142,1												

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CDS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.4	Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách	25,0	25,0												
1.5	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm kinh phí nâng bậc lương trong năm và các khoản chi theo Điều c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	429,3	429,3												
1.6	Chi nâng cấp phần mềm kế toán, phần mềm QLTS	15,0	15,0												
2	Chi công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	80,0	80,0												
3	Chi công tác bảo vệ môi trường	300,0								300,0					
3.1	Chi công tác tuyên truyền các quy định về bảo vệ môi trường, hội nghị ký cam kết thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường	50,0								50,0					
3.2	Phân tích đánh giá mẫu nước và các hoạt động quản lý về môi trường	50,0								50,0					
3.3	Chi mua xe gom rác, thùng rác phục vụ công tác môi trường	200,0								200,0					
4	Chi công tác phòng chống dịch bệnh	120,0							120,0						
4.1	Hội nghị tuyên truyền tập huấn công tác phòng chống dịch	20,0							20,0						
4.2	Chi mua hóa chất khử trùng tiêu độc, chế phẩm sinh học xử lý chuồng trại	100,0							100,0						
5	Chi công tác phòng chống thiên tai: Chi hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ phòng chống thiên tai	80,0							80,0						
6	Quản lý hồ đập, trạm bơm: Tiền điện, thuê người trông, sửa chữa nhỏ và chi khác	150,0							150,0						



Chi tiết theo ngành, lĩnh vực

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4		<i>I=2+...+14</i>														
7	Chi xây dựng các báo cáo về ngân sách, đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi công tác phối hợp trong công tác XD dự toán, quyết toán trong năm ngân sách; chi hoạt động đơn đốc thu ngân sách và các nhiệm vụ phát sinh trong năm	159,0	150,0													
8	Chi duy trì hệ thống tin học ngành tài chính	50,0	50,0													
9	Chi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ cá thể, hợp tác xã trên địa bàn, mua giấy đăng ký kinh doanh	50,0	50,0													
10	Chi công tác quản lý về công tác giao thông, hạ tầng, quy hoạch	80,0									80,0					
11	Kinh phí rà soát hộ nghèo	80,0	80,0													
12	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	650,0								650,0						
VII	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.922,1	1.922,1													
1	Chi thường xuyên	1.714,1	1.714,1													
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	1.317,7	1.317,7													
1.2	Chi thường xuyên theo định mức (bao gồm kinh phí nâng bậc lương trong năm và các khoản chi theo Điểm c, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh)	291,6	291,6													
1.3	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	89,8	89,8													
1.4	Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản	15,0	15,0													
2	Chi hoạt động	208,0	208,0													
2.1	Chi thuê mượn bảo vệ, phục vụ vệ sinh	108,0	108,0													
2.2	Chi hoạt động và các nhiệm vụ phát sinh	100,0	100,0													

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thể thao	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đối mới sáng tạo, CDS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	1=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VIII	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	7.867,4		160,0	180,0	202,5	130,0	140,0	6.496,9	558,0					
1	Chi thường xuyên	1.781,9							1.781,9						
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định	1.077,0							1.077,0						
1.2	Chi hoạt động theo định mức (đã bao gồm nâng bậc lương thường xuyên)	243,0							243,0						
1.3	Lương, thưởng, chi khác Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	240,0							240,0						
1.4	Thuồng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	86,9							86,9						
1.5	Chi thuê mướn bảo vệ, phục vụ vệ sinh	120,0							120,0						
1.6	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản	15,0							15,0						
2	Chi phí điện thấp sáng quảng trường và màn hình led	120,0							120,0						
3	Chi hoạt động văn hóa	160,0		160,0											
3.1	Chi tuyên truyền trực quan: Bảng cờ đảng, cờ tổ quốc, cờ chuỗi trên quốc lộ 37 từ cầu mây về trung tâm xã, các cây cầu, Khu trung tâm xã	50,0		50,0											
3.2	Chi tuyên truyền trực quan bằng băng zôn, pa nô	40,0		40,0											
3.3	Kinh phí phục vụ các chương trình hoạt động chính trị, văn hóa và các ngày nghỉ lễ, tết	70,0		70,0											
4	Chi hoạt động thể dục thể thao	180,0			180,0										
5	Chi hoạt động truyền thanh, truyền hình	202,5			202,5										
6	Kinh phí thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp, tuyên truyền phòng chống dịch bệnh	180,0							180,0	0,0					

HAI NGƯỜI

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CBS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
4	B	I=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6.1	Kinh phí thực hiện mô hình đệm lót sinh học trong chăn nuôi	80,0							80,0						
6.2	Kinh phí thực hiện mô hình nhà lưới, tưới tiêu công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp	100,0							100,0						
7	Kinh phí thực hiện quét dọn vệ sinh môi trường, cắt tỉa cây xanh, chỉnh trang đô thị	488,0							180,0	308,0					
7.1	Quét thu gom rác lòng đường, hè phố khu vực ngã tư khu vực ngã tư khu trung tâm xã Phú Bình (đầu Cầu Úc Sơn); đường vào khu Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Phú Bình; Quảng trường	308,0								308,0					
7.2	Duy trì chăm sóc thảm cỏ, bồn cảnh, cây cảnh tạo hình, cây cảnh trồng chậu, cây xanh đô thị năm 2026	120,0							120,0						
6.3	Vệ sinh môi trường và thu gom rác tại các công trình đầu môi, các chợ	60,0							60,0						
8	Kinh phí duy trì hệ thống điện thấp sáng công cộng	180,0							180,0						
9	Chi phí duy tu, quản lý Đèn thời, nghĩa trang	355,0						140,0	215,0						
9.1	Chi phí tiền điện thấp sáng, cước internet	18,0						18,0							
9.2	Chi phí thuê bảo vệ	72,0						72,0							
9.3	Chi phí vệ sinh, cắt tỉa cây cảnh	50,0						50,0							
9.4	Sửa chữa nghĩa trang Bảo Lý	215,0							215,0						
10	Chi sửa chữa các tuyến kênh trên địa bàn xã	3.148,0							3.148,0						
11	Sửa chữa Trung tâm chính trị xã Phú Bình	130,0							130,0						
12	Xây dựng công trình: Nhà vệ sinh công cộng khu vực quảng trường trung tâm xã	250,0								250,0					



TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiêu theo ngành, lĩnh vực												
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, thôn tin	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN khoa học, đổi mới sáng tạo, CBS	Chi khác	Dự phòng ngân sách
A	B	I=2+...+14	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	Nâng cấp tuyến đường từ xóm Soi 2 đến xóm Trại 2	692,0							692,0						
IX	Các trường THCS, Tiểu học, Mầm non	130.421,7				130.421,7									
X	Trích tiết kiệm thêm 10%% chi thường xuyên	3.229,0	500,0	36,0	27,0	22,0	936,0		702,0	352,0	34,0	34,0	110,0	476,0	
XI	Chi chế độ, hoạt động sự nghiệp giáo dục đào tạo	7.148,9				7.148,9									
XII	Nguồn sự nghiệp	2.000,0							1.500,0	500,0					
XIII	Chi các chế độ chính sách, hoạt động trong năm	1.666,2													
XIV	Chi các khoản khác	2.851,4													2.851,4
XV	Dự phòng ngân sách	4.649,0													4.649,0



BIỂU 05: CHI CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI TỪ NGUỒN 10% TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Chi tư vấn xác định giá đất, tổ chức đầu giá quyền sử dụng đất	250,0	Phòng Kinh tế	
2	Chi công tác quản lý đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất	300,0	Phòng Kinh tế	
TỔNG CỘNG		550,0		



BIỂU 06: TÔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 KHỐI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS

(Kèm theo Nghị quyết số 19 /NQ-HĐND ngày 18 /12/2025 của HĐND xã Phú Bình)



STT	Đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026										KINH PHÍ THUẾ KHOẢN, HỢP ĐỒNG LĐ THEO ND 111; HT-TIẾNG ANH LỚP 1, 2; CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO VIÊN, HỌC SINH, CÁC NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2026	Tổng dự toán giáo dục năm 2026	Ghi chú											
		Chi lương	Chi hoạt động	Nguồn học phí tự đảm bảo	Tổng cộng	Quy tiên thường biên chế có mặt năm 2026	Quy tiên thường Lao động hợp đồng theo ND 111/2022/NĐ-CP	Tổng quỹ tiền thường	Kinh phí thực hiện hợp đồng theo Nghị định 111	Kinh phí thuê khoán giáo viên năm 2026	Kinh phí thuê khoán nhân viên năm 2026				Kinh phí hỗ trợ Anh 1, 2	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Kinh phí cấp bù học phí	Kinh phí chi độ học sinh khuyết tật	Kinh phí chế độ học sinh dân tộc rớt ít người	Kinh phí chi phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí tăng cường đến 5 tuổi	Hỗ trợ kinh phí xây dựng trường chuẩn quốc gia	Kinh phí khen thưởng thi đua năm học 2025-2026	Công các chế độ, nhiệm vụ khác
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=4+7+2	24
TÔNG CÔNG		96.741,4	8.942,5	7.239,1	98.444,8	5.398,1	649,8	6.047,9	9.474,1	1.746,0	2.542,0	326,7	197,4	344,2	7.239,1	118,1	37,5	1.253,3	1.572,5	300,0	778,1	25.929,0	130.421,7		
MMNON		30.742,6	3.046,7	1.647,8	32.141,5	1.707,7	172,8	1.880,5	2.616,6	900,0	2.542,0	0,0	197,4	45,7	1.647,8	33,8		182,9	1.572,5	50,0	281,7	10.070,4	44.092,4		
1	Hương Sơn	8.467,3	834,6	432,0	8.869,9	467,9	28,8	496,7	432,6	300,0	656,0		45,0	10,8	432,0	16,9		68,6	276,5		63,3	2.301,7	11.668,3		
2	Bào Lý	5.345,7	531,6	249,7	5.627,6	297,4	34,7	332,1	524,9	120,0	451,0		40,3	8,6	249,7			13,7	362,9	50,0	52,0	1.873,1	7.832,8		
3	Nhà Lông	5.744,2	557,5	352,4	5.949,3	312,9	46,5	359,4	709,5	180,0	492,0		34,3	7,8	352,4	16,9		25,6	354,2		58,1	2.230,8	8.539,5		
4	Xuân Phưong	5.928,3	574,5	325,7	6.177,1	340,5	34,0	374,5	517,0	180,0	492,0		35,3	7,7	325,7			36,8	345,6		58,8	1.998,9	8.550,5		
5	Úc Kỳ	5.257,1	548,5	288,0	5.517,6	289,0	28,8	317,8	432,6	120,0	451,0		42,5	10,8	288,0			38,2	233,3		49,5	1.665,9	7.501,3		
KHỐI TRƯỜNG TIỂU HỌC		36.466,2	3.162,2	2.843,4	36.785,0	2.024,2	216,9	2.241,1	3.089,0	462,0		326,7	0,0	151,7	2.843,4	84,3	33,7	538,3		150,0	262,6	7.941,7	46.967,8		
1	Hương Sơn	10.177,6	859,8	754,6	10.282,8	569,1	32,9	602,0	479,4	132,0		89,1		29,7	754,6	33,7		116,9		50,0	69,9	1.705,3	12.590,1		
2	Bào Lý	6.469,7	563,9	509,2	6.524,4	369,2	39,4	408,6	548,0	0,0		59,4		27,0	509,2			111,3		50,0	48,7	1.353,6	8.286,6		
3	Nhà Lông	7.093,1	622,0	587,6	7.127,5	389,2	52,6	441,8	759,9	132,0		59,4		27,6	587,6	33,7		110,7		50,0	50,8	1.811,7	9.381,0		
4	Xuân Phưong	7.109,8	617,3	529,2	7.197,9	385,9	52,6	438,5	730,7	132,0		59,4		41,1	529,2	0,0		127,2		50,0	51,8	1.705,1	9.341,5		
5	Úc Kỳ	5.616,0	499,2	462,8	5.652,4	310,8	39,4	350,2	571,0	66,0		59,4		26,3	462,8	16,9		72,2		50,0	41,4	1.366,0	7.368,6		
KHỐI TRƯỜNG THCS		29.532,6	2.733,6	2.747,9	29.518,3	1.666,2	260,1	1.926,3	3.768,5	384,0		0,0	0,0	146,8	2.747,9	0,0	3,8	532,1		100,0	233,8	7.916,9	39.361,5		
1	Hương Sơn	8.457,1	729,1	750,2	8.436,0	474,3	46,0	520,3	640,5	64,0				44,3	750,2			242,9			57,9	1.799,8	10.756,1		
2	Bào Lý	5.152,9	509,2	546,1	5.116,0	290,7	65,7	356,4	932,6	64,0				23,6	546,1			91,8		50,0	46,6	1.754,7	7.227,1		
3	Nhà Lông	5.383,6	509,9	489,2	5.404,3	299,4	59,1	358,5	869,6	64,0				29,0	489,2			60,0		50,0	47,8	1.609,6	7.372,4		
4	Xuân Phưong	5.512,6	503,2	533,1	5.482,7	315,1	52,6	367,7	768,6	128,0				34,4	533,1		3,8	59,6			42,9	1.570,4	7.420,8		
5	Úc Kỳ	5.026,4	482,2	429,3	5.079,3	286,7	36,7	323,4	557,2	64,0				15,5	429,3			77,8			38,6	1.182,4	6.585,1		

Đơn vị tính: Đồng